TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN B** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24**/2018/HNGĐ-ST
Ngày 31 tháng 8 năm 2018
V/v: *Tranh chấp về ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Long**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Thụy**

2. Bà **Lương Thị Phương**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Lan Hương**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa:

Bà **Nguyễn Bách Thiện Linh** – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 317/2018/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2018/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 103/2018/QĐST- HPT ngày 15 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Trần Anh D, sinh năm 1980; Đăng ký hộ khẩu: Số 4, hẻm 515/3/2 đường H, phường V, quận B, thành phố Hà Nội; nơi cư trú: số 10D, ngõ 269/22 L, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. (có mặt)

* Bị đơn: Chị Mai Kim T, sinh năm 1981; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở trước khi biệt tích: Số 4, hẻm 515/3/2 đường H, phường V, quận B, thành phố Hà Nội. (vắng mặt lần thứ 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Trần Anh D và Chị Mai Kim T có tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn vào ngày 08 tháng 01 năm 2009 tại UBND phường V, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Khi xảy ra mâu thuẫn thì chị T bỏ nhà đi không ai biết. Tòa án nhân dân quận B đã tiến hành thông báo tìm kiếm vắng mặt nơi cư trú đối với chị T nhưng từ đó đến nay không có tin tức gì của chị T. Khi xảy ra mâu thuẫn, hai bên gia đình nội ngoại đã biết mâu thuẫn của vợ chồng và đã giảng

hòa để tiếp tục cuộc sống gia đình nhưng không có kết quả. Nay tôi thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn chị T.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Trần Hải Đ, sinh ngày 17 tháng 6 năm 2010. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Đ không yêu cầu chị T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nhà ở: Tôi xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về khoản nợ: Tôi xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau. Vợ chồng không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho Chị Mai Kim T, tuy nhiên chị T vẫn vắng mặt, do đó Tòa án không tiến hành ghi lời khai của chị T và không tiến hành hòa giải cho anh D và chị T được.

Tại phiên tòa hôm nay chị T vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tống đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đã được tiến hành đúng theo quy định từ Điều 208 đến Điều 212 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nhưng không tiến hành hòa giải do chị T không tham gia phiên họp, Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp cho chị T.

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và đã được tống đạt hợp lệ cho đương sự. Quyết định đưa vụ án ra xét xử chuyển cho Viện kiểm sát chậm 01 ngày vi phạm khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Tại phiên tòa hôm nay, HĐXX đã thực hiện đúng quy định theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo qui định tại Điều 63 và chương XIV Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn qui định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72; Chấp hành đúng nội qui phiên tòa theo Điều 234, Tòa tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 42; Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; 63; khoản 4 Điều 70; khoản 1 Điều 71; khoản 1 Điều 81; Điều 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh D; về con chung giao cháu Đăng cho anh D trực tiếp nuôi chăm sóc nuôi dưỡng và không yêu cầu chị T thực hiện nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vắng mặt lần thứ hai liên tiếp không lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được cho anh chị, vì vậy Tòa án áp dụng Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Trước khi làm đơn xin ly hôn, anh D đã có đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú đối với chị T tại Tòa án nhân dân quận B. Ngày 12/12/2017, Tòa án nhân dân quận B đã ra quyết định số: 15/2017/QĐDS - ST chấp nhận đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú và thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú đối với chị T. Vì vậy, Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa Anh Trần Anh D và Chị Mai Kim T là quan hệ hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn ngày 08 tháng 01 năm 2009 tại UBND phường V, quận B, thành phố Hà Nội. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, sống không hợp nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn của vợ chồng xảy ra thì gia đình hai bên có biết có khuyên giải cho vợ chồng nhưng không có kết quả và kể từ thời điểm cuối năm 2011 chị T bỏ nhà đi không ai biết tin tức gì từ đó đến nay. Chị T không liên lạc gì với anh D và gia đình. Anh D cũng đã chủ động đi tìm kiếm tin tức của chị T qua gia đình bên ngoại, người thân, bạn bè nhưng không ai biết tin tức của chị T. Anh D đã đăng thông báo tìm kiếm trên báo

ba số liên tiếp và phát tin trên đài tiếng nói Việt Nam ba ngày liên tiếp từ ngày 28, 28, 30 tháng 12 năm 2017 và cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao theo quyết định của Tòa án nhưng từ đó đến nay không có tin tức gì của chị T. Nay anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có nên đề nghị tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

[3] Tòa án đã tiến hành xác minh mâu thuẫn tại địa phương nơi vợ chồng chung sống trước khi chị T bỏ nhà đi. Bà Nguyễn Duy Huyền – Tổ trưởng tổ dân phố số 1 phường V, quận B cho biết: Anh Trần Anh D và Chị Mai Kim T có đăng kết hôn vào ngày 08 tháng 01 năm 2009 tại UBND phường V, quận B. Năm 2011 thì chị T bỏ nhà đi không ai biết, tổ dân phố thấy hai anh chị không còn ở tại phường V. Nay anh D xin ly hôn với chị T thì tổ dân phố đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh chị có một con chung là cháu Trần Hải Đ, sinh ngày 17 tháng 6 năm 2010. Chị T bỏ đi, cháu Đăng đang ở cùng anh D. Về tài sản chung và nhà ở, các khoản vay nợ: Tổ dân phố không nắm bắt được nên không có ý kiến gì.

[4] Tòa án cũng tiến hành ghi ý kiến gia đình của mẹ đẻ anh D là bà **Đoàn Thị Đông**, sinh năm 1956; địa chỉ: số 10D, ngõ 269/22 L, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Qua trao đổi bà Đông đại diện cho gia đình anh D cho biết: Cháu Dũng và cháu T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 08 tháng 01 năm 2009 tại UBND phường V, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn, khi xảy ra mâu thuẫn thì cháu T bỏ nhà đi không ai biết. Tòa án nhân dân quận B đã tiến hành thông báo tìm kiếm vắng mặt nơi cư trú đối với cháu T nhưng từ đó đến nay không có tin tức gì của cháu T. Nay cháu Dũng không còn tình cảm với cháu T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho hai cháu được ly hôn. Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu **Trần Hải Đ**, sinh ngày 17 tháng 6 năm 2010. Tôi đề nghị giao con chung cho cháu Dũng nuôi dưỡng, do cháu T đã bỏ đi nên không yêu cầu cháu T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nhà ở: Tôi xác nhận hai cháu không có tài sản chung và nhà ở. Về khoản nợ: Gia đình chúng tôi xác nhận không vay nợ hai cháu và hai cháu cũng không vay nợ gì gia đình chúng tôi.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T bỏ nhà đi từ năm 2011 cho đến nay, không có tin tức gì cho gia đình, không liên lạc gì với gia đình, tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh D được ly hôn chị T là phù hợp.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Trần Hải Đ, sinh ngày 17 tháng 6 năm 2010. Khi ly hôn để anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Đăng là phù hợp, vì chị T đã bỏ đi không có tin tức gì, anh D không yêu cầu chị T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nhà ở: Anh D xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và nhà ở gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Về khoản nợ: Anh D xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau. Vợ chồng không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm;

Anh D, chị T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ các căn cứ và nhận định của Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39: Điều 70; khoản 4 Điều 147; các Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227; 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của anh Trần Anh D;

Anh Trần Anh D được ly hôn với chị Mai Kim T.

2. Về con chung: Giao cháu **Trần Hải Đ**, sinh ngày 17 tháng 6 năm 2010 cho anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ tháng 9 năm 2018 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị T cho đến khi anh D có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật.

Chị Mai Kim T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nhà ở: Anh D xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về khoản nợ: Anh D xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

4. Về án phí sơ thẩm: Anh Trần Anh D phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số **8460** ngày 11 tháng 6 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, anh D có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 31 tháng 8 năm 2018. Chị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường nơi Chị Mai Kim T cư trú cuối cùng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Long

Nơi nhận:
- *Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;*
- *Viện kiểm sát nhân dân quận B;*
- *Chi Cục THA dân sự quận B;*
- *UBND phường V, quận B, thành phố Hà Nội;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*